TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 284 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Về việc Công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2020 đã kiểm toán.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 26/3/2021, bao gồm Thông tin về doanh nghiệp, Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2020 so với năm 2019.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Đức Thủy

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban KS,HĐQT;
- Ban TGĐ;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

pwc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10, số 0100150577, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
	Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên
	Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
	Ông Lưu Đức Hoàng	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Bùi Thu Hà	Trưởng ban (Từ ngày 1 tháng 7 năm 2020) Thành viên (Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)
	Bà Hồ Thị Oanh	Trưởng ban (Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)
	Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 93. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2021

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 93.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

pwc

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2020, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10465
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**16.603.118.184.269**	**16.230.141.459.905**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**5.212.155.694.269**	**6.949.116.096.040**
111	Tiền		3.387.221.129.416	4.041.410.427.943
112	Các khoản tương đương tiền		1.824.934.564.853	2.907.705.668.097
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**3.310.783.914.291**	**2.742.571.586.619**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	3.310.783.914.291	2.742.571.586.619
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**5.662.418.361.322**	**4.638.202.056.322**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.073.158.592.886	2.906.518.417.791
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	372.545.963.728	417.903.188.675
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	85.720.543.145	181.447.480.986
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	265.280.299.858	1.340.878.001.025
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(134.287.038.295)	(208.545.032.155)
140	**Hàng tồn kho**	10(a)	**2.111.275.628.447**	**1.509.647.139.447**
141	Hàng tồn kho		2.173.327.952.701	1.511.985.180.780
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(62.052.324.254)	(2.338.041.333)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**306.484.585.940**	**390.604.581.477**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	31.676.397.728	43.409.998.709
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		199.858.428.385	315.170.244.661
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19(a)	49.336.243.463	6.410.821.744
155	Tài sản ngắn hạn khác	12	25.613.516.364	25.613.516.363

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**9.676.158.942.668**	**10.056.391.494.312**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**153.709.968.223**	**164.206.818.984**
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	62.278.452.310	75.409.365.095
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	91.431.515.913	88.797.453.889
220	**Tài sản cố định**		**3.135.205.849.581**	**3.203.511.103.799**
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	3.113.723.499.166	3.180.926.906.964
222	Nguyên giá		11.840.246.850.059	11.502.834.937.119
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.726.523.350.893)	(8.321.908.030.155)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	21.482.350.415	22.584.196.835
228	Nguyên giá		136.664.574.783	124.069.521.919
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(115.182.224.368)	(101.485.325.084)
230	**Bất động sản đầu tư**	14	**178.600.776.483**	**183.336.048.339**
231	Nguyên giá		229.280.786.454	229.280.786.454
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(50.680.009.971)	(45.944.738.115)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**235.819.369.525**	**200.444.049.775**
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	10(b)	69.815.950.708	70.647.487.403
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	166.003.418.817	129.796.562.372
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**4.960.766.192.708**	**5.207.640.104.309**
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	4.941.851.498.906	5.180.369.727.790
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	41.655.000.000	51.030.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(22.740.306.198)	(23.759.623.481)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**1.012.056.786.148**	**1.097.253.369.106**
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	647.959.290.807	573.263.637.798
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	337.988.470.122	494.919.804.855
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10(c)	26.109.025.219	29.069.926.453
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**26.279.277.126.937**	**26.286.532.954.217**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 93 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**13.395.159.975.310**	**13.315.786.518.608**
310	**Nợ ngắn hạn**		**9.802.865.550.700**	**9.090.806.538.289**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	6.177.990.507.244	4.035.093.087.726
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18(a)	437.994.312.232	319.770.239.979
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19(b)	103.970.046.811	146.179.636.698
314	Phải trả người lao động		603.839.251.744	576.062.919.264
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	449.917.173.426	1.930.446.704.538
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	63.945.055.438	190.179.474.477
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21(a)	46.175.228.624	52.029.940.601
319	Phải trả ngắn hạn khác	22	630.736.118.353	603.825.606.449
320	Vay ngắn hạn	23(a)	734.645.866.948	771.273.458.439
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	24(a)	193.714.837.216	149.451.673.991
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	359.937.152.664	316.493.796.127
330	**Nợ dài hạn**		**3.592.294.424.610**	**4.224.979.980.319**
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	18(b)	927.215.112.203	976.563.803.527
333	Chi phí phải trả dài hạn		127.030.620	199.903.984
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21(b)	222.072.690.757	266.714.395.089
337	Phải trả dài hạn khác		155.419.885	155.469.385
338	Vay dài hạn	23(b)	473.725.620.270	584.273.712.046
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	804.489.461.046	787.421.949.479
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24(b)	1.125.912.729.833	1.578.454.986.813
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	26	38.596.359.996	31.195.759.996
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**12.884.117.151.627**	**12.970.746.435.609**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**12.884.117.151.627**	**12.970.746.435.609**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	27, 28	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*4.779.662.900.000*	*4.779.662.900.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	28	39.617.060.000	39.617.060.000
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	28	360.314.913.497	409.506.565.762
418	Quỹ đầu tư phát triển	28	2.995.104.942.632	2.984.495.208.487
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	28	3.970.850.786.921	4.039.343.483.744
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*3.379.724.046.817*	*3.021.694.016.160*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*591.126.740.104*	*1.017.649.467.584*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	28, 29	738.566.548.577	718.121.217.616
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**26.279.277.126.937**	**26.286.532.954.217**

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 93 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**20.179.913.749.667**	**16.870.455.305.408**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	(81.584.891.618)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	32	**20.179.913.749.667**	**16.788.870.413.790**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	33	**(19.401.747.769.545)**	**(15.577.629.398.018)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**778.165.980.122**	**1.211.241.015.772**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	34	399.913.306.190	317.843.929.650
22	Chi phí tài chính	35	(142.818.222.582)	(67.258.397.945)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(55.755.530.102)*	*(33.778.304.743)*
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	4(b)	190.645.361.065	580.816.727.174
25	Chi phí bán hàng	36	(118.646.294.100)	(107.903.793.598)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	37	(797.515.784.603)	(728.578.897.683)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**309.744.346.092**	**1.206.160.583.370**
31	Thu nhập khác		732.982.368.598	425.373.612.676
32	Chi phí khác		(18.194.821.894)	(295.889.989.332)
40	**Lợi nhuận khác**	38	**714.787.546.704**	**129.483.623.344**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.024.531.892.796**	**1.335.644.206.714**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	39	**(140.634.037.204)**	**(360.537.635.386)**
52	**(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	16	**(173.998.846.299)**	**20.513.654.372**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**709.899.009.293**	**995.620.225.700**
	Phân bổ cho			
61	**Chủ sở hữu của Công ty mẹ**		**623.996.082.965**	**1.032.808.724.268**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		**85.902.926.328**	**(37.188.498.568)**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	30(a)	**1.046**	**1.699**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	30(b)	**1.046**	**1.699**

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 93 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.024.531.892.796**	**1.335.644.206.714**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư		538.662.164.792	471.461.549.544
03	(Hoàn nhập các khoản dự phòng)/các khoản dự phòng		(423.842.121.977)	152.470.981.273
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(42.646.834.137)	15.447.044.214
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(460.160.812.465)	(855.180.071.904)
06	Chi phí lãi vay		55.755.530.102	33.778.304.743
07	Các khoản điều chỉnh khác		8.310.000.000	173.885.943.967
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**700.609.819.111**	**1.327.507.958.551**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(839.767.732.446)	235.608.080.737
10	Tăng hàng tồn kho		(657.550.333.992)	(1.007.892.157.382)
11	Tăng các khoản phải trả		619.964.676.677	1.948.656.001.625
12	Tăng chi phí trả trước		(62.962.052.028)	(15.395.749.285)
14	Tiền lãi vay đã trả		(60.618.632.183)	(39.160.239.713)
15	Thuế TNDN đã nộp		(221.031.189.145)	(319.737.629.669)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(158.198.117.172)	(204.164.280.872)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(679.553.561.178)**	**1.925.421.983.992**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(501.920.801.056)	(785.724.866.328)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		8.274.108.381	5.008.105.062
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		(3.727.696.085.455)	(1.952.180.120.626)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		3.156.760.419.478	935.514.070.946
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		9.375.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		657.419.691.956	471.892.806.151
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(397.787.666.696)**	**(1.325.490.004.795)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		91.739.026.003	553.762.009.368
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(238.489.371.633)	(105.609.356.320)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(526.178.124.864)	(396.628.604.964)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(672.928.470.494)**	**51.524.048.084**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(1.750.269.698.368)**	**651.456.027.281**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**6.949.116.096.040**	**6.310.817.196.759**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.309.296.597	(13.157.128.000)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**5.212.155.694.269**	**6.949.116.096.040**

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 93 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ", Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 10, được cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn"). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 27.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ căn cứ cảng;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đến và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô ("FSO"), tàu chứa và xử lý dầu thô ("FPSO");
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dẫn khí biển;
- Dịch vụ khảo sát đãi vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; và
- Sản xuất mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là trong vòng 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty mẹ có 1 văn phòng đại diện; 5 chi nhánh; 13 công ty con sở hữu trực tiếp; 6 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp; và 1 công ty liên kết sở hữu gián tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty mẹ có 1 văn phòng đại diện và 6 chi nhánh, 13 công ty con sở hữu trực tiếp; 6 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp; và 1 công ty liên kết sở hữu gián tiếp). Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Văn phòng đại diện và các chi nhánh

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, Đường 30/4, Phường Thống Nhất, Thành phố Vũng Tàu
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11, Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng
6	Văn phòng Đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Căn cứ theo Quyết định số 180/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ, Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án ("QLDA") Đầu tư Xây dựng PTSC đã chấm dứt hoạt động từ ngày 22 tháng 5 năm 2020.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	2020		2019	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
I -	**Công ty con sở hữu trực tiếp**						
1.	Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Tp. Vũng Tàu	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	100	100	100	100
2.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Tp. Vũng Tàu	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	100	100	100	100
3.	Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Tp. Vũng Tàu	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	100	100	100	100
4.	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	100	100	100	100
5.	Công ty Cổ phần ("CP") Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Tỉnh Quảng Ngãi	Quản lý, khai thác và cung cấp các tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	95,19	95,19	95,19	95,19
6.	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Tp. Vũng Tàu	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	84,95	84,95	84,95	84,95
7.	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	59,61	59,61	59,61	59,61
8.	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	54,69	54,69	54,69	54,69
9.	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Tp. Vũng Tàu	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa dầu thô (FSO), kho nổi chứa và xử lý dầu thô (FPSO), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	51	51	51	51
10.	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Tp. Hải Phòng	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	51	51	51	51
11.	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tp. Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	51	51	51	51

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	2020		2019	
			Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
I - Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)						
12. Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Tp. Vũng Tàu	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	51	51	51	51
13. Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") (*)	Tp. Vũng Tàu	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D	51	51	51	51
II - Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp						
1. Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Ltd.	Malaysia	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	60	50	60	50
2. PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất dầu thô ("FSO")	51	50	51	50
3. PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	51	50	51	50
4. Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất dầu thô ("FSO")	49	50	49	50
5. Rong Doi MV12 Pte. Ltd.	Singapore	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất dầu thô ("FSO")	33	33	33	33
6. Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Tp. Vũng Tàu	Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	28,75	28,75	28,75	28,75
III - Công ty liên kết sở hữu gián tiếp						
1. Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	21,46	36	21,46	36

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với đối tác CGG Holding B.V. (trước đây là CGGVeritas Services Holding BV) về việc chấm dứt Hợp đồng liên doanh trước thời hạn và đang thực hiện các thủ tục để chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng công ty.

Từ năm 2018 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PTSC CGGV đã dừng toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, Ban Giám đốc của PTSC CGGV đánh giá và quyết định trình bày báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của PTSC CGGV theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty có 7.514 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.549 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5 và báo cáo tài chính của PTSC CGGV được lập trên cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục như được trình bày tại Thuyết minh 1.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, hàng hóa và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ, Tổng công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty này sang đồng tiền báo cáo của Tổng công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm;
- Giá trị tài sản thuần của các công ty này do Công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua các công ty này được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với công ty con, phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Tổng công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát"; và
- Khi thanh lý các công ty này, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng năm thanh lý các công ty đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng công ty áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tổng công ty. Độ dài của năm tài chính và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST hoặc lỗ lũy kế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó trong đó ảnh hưởng đáng kế là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng công ty vào công ty liên doanh, liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên doanh, liên kết, Tổng công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên doanh, liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng công ty với các công ty liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong năm.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc từ ngày mua và được xác định theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy mà Tổng công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị dự kiến có thể thu hồi. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Tổng công ty đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng trong năm là doanh thu và chi phí. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 45 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 12 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng, hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư như sau:

Cơ sở hạ tầng	48 – 49 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, bên liên quan, và bên thứ ba.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới do kết quả từ các sự kiện đã xảy ra; và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia LNST TNDN

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bao gồm Nghị quyết của Công ty mẹ và các công ty con, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động theo quy định.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.10.

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm, dịch vụ; quảng bá thương hiệu, hình ảnh của Tổng công ty.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp và các khoản bảo hiểm bắt buộc của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và các chi phí khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân cũng được coi là liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản; việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính; cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 13);
- Doanh thu, chi phí, phải thu và phải trả liên quan tới hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 7, Thuyết minh 32, và Thuyết minh 33);
- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9), dự phòng phải trả (Thuyết minh 24), và dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 4(b)); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời (Thuyết minh 16).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	10.492.190.937	8.910.843.705
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.376.348.015.847	4.032.121.909.874
Tiền đang chuyển	380.922.632	377.674.364
Các khoản tương đương tiền (*)	1.824.934.564.853	2.907.705.668.097
	5.212.155.694.269	6.949.116.096.040

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 2,9% đến 4,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,3% đến 5,1%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.310.783.914.291	3.310.783.914.291	2.742.571.586.619	2.742.571.586.619

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 3,3% đến 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,2% đến 7,5%/năm).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	2020			2019		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	1.624.677.039.235	4.941.851.498.906	-	1.624.677.039.235	5.180.369.727.790	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	41.655.000.000	41.655.000.000	(22.740.306.198)	51.030.000.000	51.030.000.000	(23.759.623.481)
	1.666.332.039.235	4.983.506.498.906	(22.740.306.198)	1.675.707.039.235	5.231.399.727.790	(23.759.623.481)

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	2020			2019		
		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
1	Rong Doi MV12 Pte. Ltd.(i)	106.022.400	-	(*)	106.022.400	139.281.398.037	(*)
2	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	292.324.455.887	1.582.850.858.101	(*)	292.324.455.887	1.454.309.020.839	(*)
3	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	156.473.118.448	932.977.757.965	(*)	156.473.118.448	788.642.707.402	(*)
4	PTSC South East Asia Private Limited (iv)	340.800.232.500	1.214.342.524.496	(*)	340.800.232.500	1.341.181.930.580	(*)
5	PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	641.415.780.000	1.175.123.060.234	(*)	641.415.780.000	1.421.009.076.366	(*)
6	Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)	171.957.430.000	-	(*)	171.957.430.000	-	(*)
7	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (vii)	21.600.000.000	36.557.298.110	(*)	21.600.000.000	35.945.594.566	(*)
		1.624.677.039.235	4.941.851.498.906		1.624.677.039.235	5.180.369.727.790	

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Biến động của đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.624.677.039.235	1.624.677.039.235
Kết quả kinh doanh thuần từ các công ty liên doanh, liên kết:		
Số dư đầu năm	3.555.692.688.555	3.255.902.660.198
Lợi nhuận từ các công ty liên doanh, liên kết trong năm (*)	190.645.361.065	580.816.727.174
Cổ tức được chia	(380.154.000.000)	(230.831.100.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính trong năm	(49.009.589.949)	(50.195.598.817)
Số dư cuối năm	4.941.851.498.906	5.180.369.727.790

(*) Trong đó, chi tiết lợi nhuận/(lỗ) từ các công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Rong Doi MV12 Pte. Ltd.(i)	(124.553.738.864)	12.252.294.068
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	140.222.538.542	138.620.031.096
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	436.725.789.824	455.256.747.055
PTSC South East Asia Private Limited (iv)	(28.799.894.978)	1.262.724.608
PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	(238.961.037.002)	(75.074.441.109)
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (vi)	6.011.703.543	22.985.594.566
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)	-	25.513.776.890
	190.645.361.065	580.816.727.174

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Rong Doi MV12 Pte. Ltd. là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation ("KNOC") thuê từ năm 2007 và để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Pte. Ltd. là 6.600 Đô la Mỹ, tương đương 106.022.400 Đồng.

(ii) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard ("MISC") từ năm 2009 để:

- đầu tư kho chứa nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu cho khách hàng thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, và đã được gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
- đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng dầu phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng thuê trong vòng 7 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 8 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 Đô la Mỹ, tương đương 292.324.455.887 Đồng.

(iii) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 9 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi FPSO "Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 Đồng.

(iv) PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu ("FSO") cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BDPOC") thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 Đồng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(v) PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT- ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu ("FPSO") cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển Lô 01/97 và Lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,9% vốn đầu tư, và Tổng công ty đăng ký góp vốn là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 Đồng, chiếm 51% vốn điều lệ, còn lại là vốn vay. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 Đồng. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã đồng ý thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 Đô la Mỹ xuống còn 60.000.000 Đô la Mỹ tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu và PTSC AP đã thực hiện thanh toán tiền giảm vốn góp cho các chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 Đồng.

(vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại công ty này là 171.957.430.000 Đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

(vii) Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải ("Cảng Thị Vải") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 Đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo đó, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	2020 Giá gốc VND	2020 Dự phòng VND	2020 Giá trị hợp lý VND	2019 Giá gốc VND	2019 Dự phòng VND	2019 Giá trị hợp lý VND
1	Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	(799.729.584)	(*)	3.000.000.000	(776.902.962)	(*)
2	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	28.125.000.000	(11.410.576.614)	(*)	37.500.000.000	(12.452.720.519)	(*)
3	Công ty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	(10.530.000.000)	(*)	10.530.000.000	(10.530.000.000)	(*)
		41.655.000.000	(22.740.306.198)		51.030.000.000	(23.759.623.481)	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động trong năm của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	23.759.623.481	26.139.883.741
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 35)	(1.019.317.283)	(2.380.260.260)
Số dư cuối năm	22.740.306.198	23.759.623.481

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Bên thứ ba		
Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd	471.868.864.531	-
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh	276.393.454.606	183.292.955.010
North Oil Company	251.384.978.063	4.393.831.041
Liên danh TPSK	126.303.173.163	3.500.020.676
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	69.058.976.793	30.775.906.230
VPĐH ENI Vietnam B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	59.292.669.720	27.200.961.044
Sapura Fabrication Sdn Bhd.	31.414.661.012	-
Công ty TNHH Hệ thống Điện GE Việt Nam	27.552.836.256	46.501.600.098
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	24.270.049.121	28.302.332.074
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng xanh	19.759.262.191	-
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	19.537.433.515	15.372.007.958
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam	16.885.078.887	327.956.200
Sapura Offshore SDN BHD Taiwan Branch	16.774.747.183	-
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.736.410.113
Marsol Offshore Construction L.L.C	15.340.739.884	18.847.688.475
Korea National Oil Corporation	16.437.116.305	25.871.732.147
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	19.744.909.233	20.043.535.424
Công ty CP Xi măng Công Thanh	19.767.290.454	13.239.336.025
Khác	371.758.888.478	657.725.307.876
	1.870.214.395.106	1.092.131.580.391
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	3.202.944.197.780	1.814.386.837.400
	5.073.158.592.886	2.906.518.417.791

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng lần lượt là 231.682.558.197 Đồng và 296.557.496.994 Đồng đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Bên thứ ba		
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	100.613.950.134	115.920.564.287
Soil Machine Dynamic Limited	32.795.537.273	-
Công ty CP Kỹ thuật Toàn Thắng	23.945.116.538	13.824.194.200
Gulf Agency Company Qatar W.L.L.	22.869.818.022	-
Khác	191.288.125.265	285.674.133.073
	371.512.547.232	415.418.891.560
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	1.033.416.496	2.484.297.115
	372.545.963.728	417.903.188.675

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam	34.628.991.731	34.628.991.731
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàng hải Anh Minh	11.108.917.448	19.075.022.401
Khác	16.540.543.131	21.705.350.963
	62.278.452.310	75.409.365.095

7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	85.720.543.145	181.447.480.986
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(63.945.055.438)	(190.179.474.477)
	21.775.487.707	(8.731.993.491)
Trong đó:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	4.561.355.289.968	3.998.681.869.479
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(4.539.579.802.261)	(4.007.413.862.970)
	21.775.487.707	(8.731.993.491)

Chi tiết của phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Phải thu		
Dự án NPK	74.459.687.366	93.560.041.838
Dự án NH3	10.829.184.856	48.572.060.035
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	431.670.923	35.662.242.815
Dự án Kho cảng Nhiên liệu hàng không Nam Đình Vũ	-	3.299.598.856
Dự án Tổ hợp hoá dầu Miền Nam	-	353.537.442
	85.720.543.145	181.447.480.986
Phải trả		
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	33.961.929.987	190.179.474.477
Dự án Tổ hợp hoá dầu Miền Nam	29.983.125.451	-
	63.945.055.438	190.179.474.477

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)	Dự phòng VND
Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp cho:				
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	19.510.091.475	- -	2.811.786.285	-
Baltec les Pty Ltd	16.487.341.561	- -	2.446.258.519	-
Công ty TNHH Lọc Hoá dầu Nghi Sơn	6.606.181.257	- -	24.341.497.335	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	236.600.000	- -	24.555.901.409	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.348.048.990	- -	41.515.071.906	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	- -	63.307.769.655	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	627.920.218	- -	718.475.815.796	-
Khác	19.250.258.507	- -	137.537.722.171	-
Lãi tiền gửi dự thu	54.823.326.949	- -	70.847.675.886	-
Kí quỹ, kí cược	18.782.979.836	- -	20.704.967.500	-
Tạm ứng	14.059.454.917		11.417.928.942	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	- -	57.744.327.344	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	33.487.826.939	- -	59.538.979.595	-
Khác	65.318.652.128	(1.755.167.920)	105.632.298.682	(2.746.731.525)
	265.280.299.858	(1.755.167.920)	1.340.878.001.025	(2.746.731.525)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 3.772.477.700 Đồng và 4.457.282.245 Đồng đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 9.

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Kí quỹ, kí cược	77.906.965.640	77.194.447.366
Phải thu từ chi hộ	13.516.550.273	11.516.550.273
Khác	8.000.000	86.456.250
	91.431.515.913	88.797.453.889

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết phải thu khác theo đối tượng được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Ngắn hạn		
Bên thứ ba	206.424.297.923	378.086.276.929
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	58.856.001.935	962.791.724.096
	265.280.299.858	1.340.878.001.025
Dài hạn		
Bên thứ ba	91.431.515.913	88.797.453.889

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2020			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)				
Bên thứ ba				
Marsol Offshore Construction L.L.C	15.340.739.884	8.245.885.496	(7.094.854.388)	Từ 6 tháng đến dưới 2 năm
Berlanga	13.645.734.640	2.004.901.027	(11.640.833.613)	Từ 3 năm trở lên
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	(13.531.918.730)	Từ 3 năm trở lên
Công ty CP lắp máy Số 1	3.046.321.219	-	(3.046.321.219)	Từ 3 năm trở lên
Thyssenkrupp Industrial Solutions (India) Private Limited	1.752.506.374	525.751.913	(1.226.754.461)	Từ 2 năm đến 3 năm
Khác	21.772.601.112	9.048.997.240	(12.723.603.872)	Trên 6 tháng
	69.089.821.959	19.825.535.676	(49.264.286.283)	
Bên liên quan				
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	22.104.612.827	(15.098.497.832)	Trên 3 năm
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty CP	53.338.719.355	39.796.924.579	(13.541.794.776)	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành và Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	43.311.997.427	15.354.802.493	(27.957.194.934)	Từ 1 năm đến trên 3 năm
PTSC Ca Rong Do Ltd.	9.902.752.259	2.970.825.678	(6.931.926.581)	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	13.887.083.418	299.701.973	(13.587.381.445)	Từ 1 năm đến trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	-	(4.949.073.120)	Từ 3 năm trở lên
Khác	19.815.261.811	18.613.546.407	(1.201.715.404)	Trên 6 tháng
	182.407.998.049	99.140.413.957	(83.267.584.092)	
	251.497.820.008	118.965.949.633	(132.531.870.375)	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))				
Bên thứ ba				
Khác	12.969.200	11.649.200	(1.320.000)	Từ 1 năm đến trên 3 năm
	12.969.200	11.649.200	(1.320.000)	
Bên liên quan				
Công ty CP đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	3.612.011.000	1.870.904.500	(1.741.106.500)	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	49.687.200	38.535.000	(11.152.200)	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
Khác	97.810.300	96.221.080	(1.589.220)	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
	3.772.477.700	2.017.309.780	(1.755.167.920)	
	255.270.297.708	120.983.259.413	(134.287.038.295)	

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	2019			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)				
Bên thứ ba				
Công ty CP Đầu tư Long Thuận	6.783.118.234	2.034.935.470	(4.748.182.764)	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Công ty CP Lắp máy Số 1	2.132.424.853	-	(2.132.424.853)	Từ 3 năm trở lên
Khác	86.105.199.542	47.836.188.390	(38.269.011.152)	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
	95.020.742.629	49.871.123.860	(45.149.618.769)	
Bên liên quan				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	90.072.978.877	912.374.507	(89.160.604.370)	Từ 3 năm trở lên
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	2.377.895.251	2.669.436	(2.375.225.815)	Từ 3 năm trở lên
Ban QLDA công trình Liên hợp Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	(15.098.497.832)	Từ 3 năm trở lên
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	62.576.725.928	25.690.609.140	(36.886.116.788)	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	-	(4.949.073.120)	Từ 3 năm trở lên
Khác	26.461.583.357	14.282.419.421	(12.179.163.936)	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
	201.536.754.365	40.888.072.504	(160.648.681.861)	
	296.557.496.994	90.759.196.364	(205.798.300.630)	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))				
Bên thứ ba				
Pacific Richfield Marine Pte Ltd.	344.346.164	-	(344.346.164)	Từ 3 năm trở lên
Khác	86.810.820	16.957.720	(69.853.100)	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
	431.156.984	16.957.720	(414.199.264)	
Bên liên quan				
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	3.697.048.225	1.693.593.000	(2.003.455.225)	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	329.077.036	-	(329.077.036)	Từ 3 năm trở lên
	4.457.282.245	1.710.550.720	(2.746.731.525)	
	301.014.779.239	92.469.747.084	(208.545.032.155)	

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ của các khoản phải thu ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác của khách hàng như sau:

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dưới 6 tháng	5.133.602.592.787	-	3.945.855.698.064	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	11.618.049.037	(2.310.911.374)	45.429.094.627	(13.628.728.388)
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	20.683.237.239	(8.971.220.001)	110.008.376.591	(55.004.188.296)
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	37.127.453.525	(19.896.345.821)	20.637.113.543	(14.445.979.480)
Từ 3 năm trở lên	135.407.560.156	(103.108.561.099)	125.466.135.991	(125.466.135.991)
	5.338.438.892.744	(134.287.038.295)	4.247.396.418.816	(208.545.032.155)

10 HÀNG TỒN KHO

(a) Hàng tồn kho

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)	Dự phòng VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Hàng mua đang đi đường	3.724.288.759	-	145.001.412.833	-
Nguyên vật liệu	413.216.663.457	(2.198.714.129)	647.733.378.368	(2.338.041.333)
Công cụ, dụng cụ	46.212.166.349	-	42.545.944.583	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.708.281.322.513	(59.853.610.125)	672.998.063.772	-
Hàng hóa	1.893.511.623	-	3.706.381.224	-
	2.173.327.952.701	(62.052.324.254)	1.511.985.180.780	(2.338.041.333)

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hợp đồng xây dựng của các dự án sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Dự án Gallaf	1.032.257.768.113	83.155.487.707
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	473.270.914.557	333.604.364.649
Dự án Kho chứa LNG Thị Vải	66.262.114.568	32.825.386.053
Dự án Tổ hợp hóa dầu Miền Nam	42.339.674.713	3.441.907.822
Dự án Sửa chữa, Bảo dưỡng gói STG	26.956.980.263	26.956.980.263
Dự án Sửa chữa, Bảo dưỡng gói thầu SPMD	12.073.406.235	-
Dịch vụ Tàu dịch vụ Dầu khí	-	25.216.810.922
Dự án Mở rộng Nhà máy Vopak	-	30.477.141.343
Cung cấp Tàu phục vụ Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	-	10.193.515.138
Khác	55.120.464.064	127.126.469.875
	1.708.281.322.513	672.998.063.772

10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(a) Hàng tồn kho (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Số dư đầu năm	2.338.041.333	4.194.353.161
Trích lập dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	59.714.282.921	(1.856.311.828)
Số dư cuối năm	62.052.324.254	2.338.041.333

(b) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi tiết của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn như sau:

	2020		2019	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 (i)	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol (ii)	69.815.950.708	69.815.950.708	70.647.487.403	70.647.487.403
	371.124.391.197	69.815.950.708	371.955.927.892	70.647.487.403

(i) Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty và Chủ đầu tư chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017. Theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 Đồng.

10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(b) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (tiếp theo)

(ii) Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Bio - Ethanol Dung Quất đã hoàn tất phần xây dựng cơ sở hạ tầng, bàn giao cho chủ đầu tư là Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung và đang thực hiện các thủ tục để thanh quyết toán hợp đồng. Số dư của hạng mục này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 69.815.950.708 Đồng tương ứng với 5% giá trị của hợp đồng, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất khi thực hiện xong việc quyết toán theo các điều khoản của hợp đồng và đồng thời sẽ ghi nhận doanh thu tương ứng. Theo đó, giá trị có thể thu hồi sẽ phụ thuộc vào giá trị quyết toán cuối cùng của hợp đồng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty và Chủ đầu tư vẫn chưa hoàn thành việc quyết toán hợp đồng.

(c) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Công cụ, dụng cụ	11.320.202.470	16.127.143.678
Chi phí bảo hiểm	9.256.596.275	13.810.024.125
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	7.248.743.096	5.277.959.408
Khác	3.850.855.887	8.194.871.498
	31.676.397.728	43.409.998.709

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Trả trước tiền thuê văn phòng tại Trụ sở chính Số 1-5 Lê Duẩn	277.130.295.474	284.102.452.875
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ	98.921.421.059	105.345.818.711
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	97.303.319.783	57.814.357.646
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	92.602.218.595	95.090.338.879
Công cụ, dụng cụ	34.339.724.654	14.984.670.714
Trả trước tiền thuê nhà xưởng tại Vũng Tàu	21.734.547.751	-
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.153.561.236	3.238.155.004
Khác	22.774.202.255	12.687.843.969
	647.959.290.807	573.263.637.798

12 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Như đã trình bày tại Thuyết minh 1, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của PTSC CGGV được lập theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Theo đó, tài sản cố định của PTSC CGGV được đánh giá lại và ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị thuần có thể thực hiện được của tài sản cố định của PTSC CGGV là 25.613.516.364 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 25.613.516.364 Đồng) được phân loại là tài sản ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

13 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 (Trình bày lại - Thuyết minh 45)	3.417.022.369.378	2.217.612.921.308	5.552.387.030.031	201.820.521.776	113.992.094.626	**11.502.834.937.119**
Mua trong năm	24.081.083.495	221.349.605.268	56.788.315.897	13.739.448.156	418.400.000	**316.376.852.816**
Hình thành từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	118.348.873.868	19.588.817.417	-	-	-	**137.937.691.285**
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.409.761.503)	(100.948.660.363)	(2.823.848.880)	-	**(115.182.270.746)**
Giảm khác	(611.602.273)	-	(30.872.788)	(1.123.235.354)	45.350.000	**(1.720.360.415)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.558.840.724.468	2.447.141.582.490	5.508.195.812.777	211.612.885.698	114.455.844.626	**11.840.246.850.059**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 (Trình bày lại - Thuyết minh 45)	2.234.448.441.316	1.548.595.127.634	4.337.226.675.239	169.446.712.971	32.191.072.995	**8.321.908.030.155**
Khấu hao trong năm	125.934.818.863	172.959.156.422	193.366.769.470	21.889.415.630	5.819.500.033	**519.969.660.418**
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.019.329.538)	(100.948.660.363)	(2.823.848.880)	-	**(114.791.838.781)**
Khác	92.273.368	1.292.187.405	(1.552.652.356)	(428.333.258)	34.023.942	**(562.500.899)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.360.475.533.547	1.711.827.141.923	4.428.092.131.990	188.083.946.463	38.044.596.970	**8.726.523.350.893**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 (Trình bày lại - Thuyết minh 45)	1.182.573.928.062	669.017.793.674	1.215.160.354.792	32.373.808.805	81.801.021.631	**3.180.926.906.964**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.198.365.190.921	735.314.440.567	1.080.103.680.787	23.528.939.235	76.411.247.656	**3.113.723.499.166**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 5.997.581.738.293 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.716.727.096.722 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 23) với nguyên giá là 1.643.794.501.710 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.442.468.430.845 Đồng).

13 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.310.220.000	120.920.040.205	1.839.261.714	**124.069.521.919**
Mua trong năm	-	12.223.389.992	-	**12.223.389.992**
Thanh lý, nhượng bán	-	(361.505.168)	-	**(361.505.168)**
Tăng khác	-	733.168.040	-	**733.168.040**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.310.220.000	133.515.093.069	1.839.261.714	**136.664.574.783**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	99.855.063.376	1.630.261.708	**101.485.325.084**
Khấu hao trong năm	379.599.850	13.368.632.662	209.000.006	**13.957.232.518**
Thanh lý, nhượng bán	-	282.012.368	-	**(282.012.368)**
Tăng khác	-	21.679.134	-	**21.679.134**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	379.599.850	112.963.362.804	1.839.261.714	**115.182.224.368**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.310.220.000	21.064.976.829	209.000.006	**22.584.196.835**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	930.620.150	20.551.730.265	-	**21.482.350.415**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 81.667.080.244 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 73.831.836.194 Đồng).

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiết của bất động sản đầu tư như sau:

	2020 VND	2019 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê:		
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta	101.658.786.027	104.406.320.775
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta	76.941.990.456	78.929.727.564
	178.600.776.483	183.336.048.339

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm:

- Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta có nguyên giá là 131.881.668.267 Đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 48 năm; và

- Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta có nguyên giá 97.399.118.187 Đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 49 năm.

Trong năm 2020, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 5.203.799.784 Đồng (năm 2019: 5.203.799.784 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong năm 2020 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 4.735.271.856 Đồng (năm 2019: 4.735.271.856 Đồng).

Biến động trong năm của bất động sản đầu tư như sau:

	Cơ sở hạ tầng VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	229.280.786.454
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	45.944.738.115
Khấu hao trong năm	4.735.271.856
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	50.680.009.971
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	183.336.048.339
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	178.600.776.483

Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Tàu dịch vụ MP Maneuver	119.042.319.850	-
Xây dựng căn cứ cảng tại cảng Sao Mai - Bến Đình	31.147.753.732	14.152.455.523
Dự án tôn tạo cảnh quan tại Dung Quất	5.880.355.437	5.880.355.437
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu cảng Đình Vũ	-	70.100.127.026
Dự án Bến tàu lai dắt và tàu dịch vụ dầu khí tại Quảng Ngãi	-	23.961.373.784
Mở rộng kéo dài phân đoạn 15 bến sà lan tại Cảng Phú Mỹ	-	1.952.954.969
Khác	9.932.989.798	13.749.295.633
	166.003.418.817	129.796.562.372

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	129.796.562.372	117.431.541.192
Mua mới	174.144.547.730	41.061.474.921
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(137.937.691.285)	(19.993.677.002)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(150.000.000)
Thanh lý	-	(8.552.776.739)
Số dư cuối năm	166.003.418.817	129.796.562.372

16 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Chi tiết của thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	337.988.470.122	494.919.804.855
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(785.723.496.716)	(768.014.433.926)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(18.765.964.330)	(19.407.515.553)
	(804.489.461.046)	(787.421.949.479)

Biến động của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	494.919.804.855	426.358.081.621
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(787.421.949.479)	(739.373.880.617)
Số dư đầu năm	(292.502.144.624)	(313.015.798.996)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(173.998.846.299)	20.513.654.372
Số dư cuối năm	(466.500.990.923)	(292.502.144.624)
Trong đó:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	337.988.470.122	494.919.804.855
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(804.489.461.046)	(787.421.949.479)

16 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Trong đó, thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	319.830.419.359	468.360.928.659
Lợi nhuận từ công ty liên doanh	(583.216.464.535)	(565.634.922.656)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(198.406.939.372)	(202.379.511.270)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	(4.333.057.037)	3.569.711.597
Khác	(374.949.339)	3.581.649.046
	(466.500.990.924)	(292.502.144.624)

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai, trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
Năm 2016	426.647.794.631	52.233.138.658	374.414.655.973
Năm 2017	121.944.741.574	32.113.786.379	89.830.955.195
Năm 2018	1.147.889.900.844	-	1.147.889.900.844
Năm 2019	610.121.658.784	-	610.121.658.784
Năm 2020	200.065.050.481	-	200.065.050.481

Tổng công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng Tổng công ty có đủ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này là không chắc chắn.

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	278.764.993.071	278.764.993.071	4.655.848.495	4.655.848.495
Công ty TNHH Hải Dương	234.217.190.352	234.217.190.352	140.865.116.017	140.865.116.017
Velocity Energy Pte. Ltd.	225.317.311.051	225.317.311.051	83.410.445.707	83.410.445.707
Marinia LLC	207.006.073.775	207.006.073.775	-	-
CGG Services SAS	115.195.091.374	115.195.091.374	115.269.522.834	115.269.522.834
Ocean Works Asia Pte. Ltd.	113.759.693.066	113.759.693.066	-	-
CGG Services (Singapore) Pte. Ltd.	110.892.800.285	110.892.800.285	112.176.718.499	112.176.718.499
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	92.067.982.287	92.067.982.287	30.441.447.678	30.441.447.678
Allianz Marine Services Pte. Ltd.	89.259.923.660	89.259.923.660	-	-
CGG Marine B.V.	87.177.813.955	87.177.813.955	87.234.142.501	87.234.142.501
Heerema Marine Contractors Nederland SE	63.971.625.440	63.971.625.440	32.453.843.180	32.453.843.180
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	59.992.827.687	59.992.827.687	60.545.865.887	60.545.865.887
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	56.980.231.521	56.980.231.521	97.563.137.480	97.563.137.480
Công ty CP SCI E&C	50.408.108.196	50.408.108.196	47.952.239.724	47.952.239.724
Cegelec Oil & Gas	49.350.681.471	49.350.681.471	4.410.889.170	4.410.889.170
Công ty TNHH APDS Việt Nam	42.448.327.818	42.448.327.818	10.439.331.546	10.439.331.546
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000
Công ty CP Kỹ thuật Toàn Thắng	41.240.415.887	41.240.415.887	13.930.549.723	13.930.549.723
Công ty Man Diesel & Turbo Schweiz Ag	35.638.304.583	35.638.304.583	33.661.714.209	33.661.714.209
Công ty CP Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Intech Việt Nam	30.913.702.991	30.913.702.991	2.280.847.349	2.280.847.349
Công ty TNHH Technip Việt Nam	50.188.729.042	50.188.729.042	20.862.677.160	20.862.677.160
Gulf Agency CO. Qatar W.L.L	43.831.253.005	43.831.253.005	5.946.880.000	5.946.880.000
Fugro Singapore Marine Pte. Ltd.	38.868.918.230	38.868.918.230	26.416.552.020	26.416.552.020
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Chống ăn mòn Gre-Coating Việt Nam	25.269.176.108	25.269.176.108	2.933.315.548	2.933.315.548
Khác	1.867.671.874.657	1.867.671.874.657	1.792.070.399.408	1.792.070.399.408
	4.052.495.449.512	4.052.495.449.512	2.767.583.884.135	2.767.583.884.135
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	2.125.495.057.732	2.125.495.057.732	1.267.509.203.591	1.267.509.203.591
	6.177.990.507.244	6.177.990.507.244	4.035.093.087.726	4.035.093.087.726

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên khi đến hạn thanh toán.

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba		
North Oil Company	171.463.269.795	-
Liên danh TPSK	149.587.366.234	-
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	45.816.725.642	45.816.725.642
Tập đoàn Năng lượng Vân Nam Trung Quốc	11.266.807.693	12.256.163.314
Khác	37.445.069.980	30.555.343.507
	415.579.239.344	88.628.232.463
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	22.415.072.888	231.142.007.516
	437.994.312.232	319.770.239.979

(b) Dài hạn

Người mua trả tiền trước dài hạn chủ yếu thể hiện giá trị của:

- Khoản tiền Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 trả trước cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 778.479.407.707 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 795.524.628.327 Đồng). Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty và chủ đầu tư chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị phần công việc nên chưa thực hiện bù trừ công nợ thanh toán từ khoản trả trước nêu trên với chủ đầu tư; và

- Khoản tiền Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP trả trước cho các hợp đồng xây dựng tại Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải và Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 168.126.974.775 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 179.038.757.990 Đồng).

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Thuế GTGT nộp thừa	-	6.196.942.385
Thuế TNDN nộp thừa	48.935.885.088	-
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") nộp thừa	335.529.783	149.050.768
Thuế khác nộp thừa	64.828.592	64.828.591
	49.336.243.463	6.410.821.744

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Thuế GTGT	33.130.342.705	19.634.276.832
Thuế TNDN	31.576.243.205	63.037.510.058
Thuế TNCN	28.424.007.490	27.928.761.711
Khác	10.839.453.411	35.579.088.097
	103.970.046.811	146.179.636.698

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)	Phải nộp trong năm VND	Đã trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.437.334.447	224.463.610.678	(204.770.602.420)	33.130.342.705
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	50.791.181.450	(50.791.181.450)	-
Thuế nhập khẩu	-	21.845.116.006	(21.845.116.006)	-
Thuế TNDN	63.037.510.058	140.634.037.204	(221.031.189.145)	(17.359.641.883)
Thuế TNCN	27.779.710.943	183.873.025.241	(183.564.258.477)	28.088.477.707
Khác	35.514.259.506	287.627.124.242	(312.366.758.929)	10.774.624.819
	139.768.814.954	909.234.094.821	(994.369.106.427)	54.633.803.348
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	6.410.821.744			49.336.243.463
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	146.179.636.698			103.970.046.811

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Chi phí Dự án giàn Đại Hùng 01	92.939.067.597	6.632.206.005
Chi phí Dự án thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	61.262.011.048	261.709.162.253
Chi phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn - Thanh Hóa	35.000.000.000	30.000.000.000
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	22.671.453.058	12.274.091
Chi phí Dự án Bio Ethanol Dung Quất	28.460.929.088	28.460.929.088
Chi phí Dự án LNG Thị Vải	19.985.121.137	30.977.209.711
Chi phí Dự án NPK	18.444.186.002	30.842.662.148
Chi phí Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	11.045.117.799	236.487.092.301
Chi phí Dự án PVN15	10.786.974.219	10.807.965.088
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	9.763.729.250	23.993.977.709
Chi phí Dự án NH3	8.535.629.539	10.054.763.937
Chi phí Dự án Daman	-	71.715.775.040
Chi phí Dự án Maharaja Lela South	-	54.262.689.400
Chi phí Dự án Cá Rồng Đỏ	-	161.801.783.012
Chi phí Dự án Gallaf	-	9.996.360.700
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	16.773.121.198	43.828.198.130
Chi phí cho thuê tàu FPSO Lam Sơn	-	715.054.307.205
Khác	114.249.833.491	203.809.348.720
	449.917.173.426	1.930.446.704.538

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Dịch vụ cho thuê tàu dịch vụ phục vụ gần bờ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (i)	34.545.454.548	34.545.454.548
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai Bến Đình (ii)	5.203.799.784	5.203.799.784
Cho thuê văn phòng (iii)	1.152.000.000	7.666.200.000
Khác	5.273.974.292	4.614.486.269
	46.175.228.624	52.029.940.601

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai Bến Đình (ii)	191.071.963.496	196.275.763.280
Dịch vụ cho thuê tàu dịch vụ phục vụ gần bờ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (i)	17.272.727.261	51.818.181.809
Cho thuê văn phòng (iii)	13.728.000.000	18.620.450.000
	222.072.690.757	266.714.395.089

Trong đó:

(i) Dịch vụ cho thuê tàu dịch vụ phục vụ gần bờ Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn thể hiện giá trị của khoản thanh toán nhận trước từ Công ty TNHH Lọc hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ký kết ngày 7 tháng 10 năm 2016 về việc đóng mới tàu, sử dụng tàu và cung cấp các dịch vụ hàng hải có liên quan trong 15 năm kể từ năm 2019.

(ii) Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai Bến Đình thể hiện giá trị của khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng và đất tại Cơ sở hạ tầng 39,8 ha và cơ sở hạ tầng 23 ha trực thuộc Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm tương ứng với thời gian cho thuê lần lượt là 48 năm và 49 năm.

(iii) Cho thuê văn phòng thể hiện giá trị của các khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê văn phòng được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm tương ứng với thời gian cho thuê của từng hợp đồng từ 10 năm đến 15 năm.

22 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thuỷ (i)	420.093.454.966	420.386.262.402
Tiền lương, thưởng phải trả cho người lao động	94.121.183.549	59.745.177.788
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	16.713.663.999	16.576.982.829
Bảo hiểm bắt buộc	9.018.872.992	11.145.135.711
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	66.833.000	14.903.942.732
Khác	90.722.109.847	81.068.104.987
	630.736.118.353	603.825.606.449

(i) Phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, hai bên đang hoàn tất các thủ tục quyết toán để thanh toán cho khoản phải trả này.

(ii) Phải trả cổ tức cho các cổ đông thể hiện khoản phải trả cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa đăng ký lưu ký, chưa thực hiện thủ tục để nhận.

Chi tiết theo đối tượng của phải trả ngắn hạn khác được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	624.150.306.375	592.267.773.837
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	6.585.811.978	11.557.832.612
	630.736.118.353	603.825.606.449

23 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty được trình bày như sau:

	Tại ngày 1.1.2020	Giải ngân trong năm	Hoàn trả nợ vay trong năm	Vay dài hạn đến hạn trả	Đánh giá chênh lệch tỷ giá	Tại ngày 31.12.2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
(i) Vay ngân hàng						
Vay ngắn hạn	-	76.833.336.003	(76.833.336.003)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	127.486.552.385	-	(128.177.651.310)	109.565.301.322	668.999.375	109.543.201.772
(ii) Vay bên liên quan (Thuyết minh 41(b))						
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	18.280.340.815	-	(24.156.461.646)	5.876.120.831	-	-
(iii) Vay bên thứ ba (*)	625.506.565.239	-	-	-	(403.900.063)	625.102.665.176
	771.273.458.439	76.833.336.003	(229.167.448.959)	115.441.422.153	265.099.312	734.645.866.948

(*) Đây là khoản vay bằng Đô la Mỹ với CGG Holding B.V. (trước đây là CGGVeritas Services Holding BV) thể hiện phần chênh lệch giữa giá trị mà CGG Holding B.V., phải góp vốn vào PTSC CGGV tương ứng với tỷ lệ 49% vốn điều lệ của PTSC CGGV và giá trị tài sản của CGG Holding B.V., đã chuyển giao cho PTSC CGGV tại thời điểm thành lập, năm 2012, có thời hạn vay là 60 tháng. Các bên đã đồng ý gia hạn thanh toán khoản vay này đến tháng 6 năm 2021. Khoản vay này không chịu lãi suất, phí thu xếp, hoa hồng, hay bất kỳ chi phí nào khác liên quan đến khoản vay. Khoản vay này được Công ty mẹ bảo lãnh cho nghĩa vụ phải trả của PTSC CGGV tương ứng với 51% giá trị số dư của khoản vay.

Như đã trình bày tại Thuyết minh 1, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của PTSC CGGV được lập theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, theo đó, nợ phải trả của PTSC CGGV được phân loại lại là nợ phải trả ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Giải ngân trong năm VND	Hoàn trả nợ vay trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Vay ngân hàng (*)	584.273.712.046	4.832.340.000	(5.336.042.504)	(109.565.301.322)	(479.087.950)	473.725.620.270
Vay bên liên quan (Thuyết minh 41(b)) (**)	-	10.073.350.000	(4.197.229.169)	(5.876.120.831)	-	-
	584.273.712.046	14.905.690.000	(9.533.271.673)	(115.441.422.153)	(479.087.950)	473.725.620.270

(*) Các khoản vay dài hạn với ngân hàng của Tổng công ty thể hiện giá trị của 6 khoản vay với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, trong đó:

- Khoản vay 1 là khoản vay bằng Đô la Mỹ với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 1 triệu Đô la Mỹ, có thời hạn đáo hạn là 60 tháng tính từ năm 2016;
- Khoản vay 2 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 3 tỷ Đồng, có thời hạn là 36 tháng tính từ năm 2020;
- Khoản vay 3 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 60 tỷ Đồng, có thời hạn là 120 tháng tính từ năm 2017;
- Khoản vay 4 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 1 tỷ Đồng, có thời hạn là 36 tháng tính từ năm 2020;
- Khoản vay 5 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 670 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018;
- Khoản vay 6 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 25 tỷ Đồng, có thời hạn là 72 tháng tính từ năm 2016; và
- Khoản vay 7 là khoản vay bằng Đô la Mỹ với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 10 triệu Đô la Mỹ, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2015.

23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Lãi suất của các khoản vay bằng Đồng Việt Nam trong năm 2020 là từ 3%/năm đến 9,5%/năm (năm 2019: từ 4,94%/năm đến 9,37%/năm). Lãi suất khoản vay bằng Đô la Mỹ năm 2020 là từ 3,17%/năm đến 5,02%/năm (năm 2019: từ 4,7%/năm đến 5,707%/năm).

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành từ các khoản vay để làm tài sản thế chấp.

(**) Khoản vay dài hạn với bên liên quan của Tổng công ty thể hiện giá trị của khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 10 tỷ Đồng, có thời hạn là 36 tháng tính từ năm 2020.

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành từ các khoản vay để làm tài sản thế chấp.

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Các khoản vay của Tổng công ty được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	2020 VND	2019 VND
Trong vòng 1 năm	734.645.866.948	771.273.458.439
Trong năm thứ 2	87.179.074.272	113.250.020.692
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	190.540.455.316	211.857.433.900
Sau 5 năm	196.006.090.682	259.166.257.454
	1.208.371.487.218	1.355.547.170.485

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (i) cho:		
Dự án Gallaf	72.467.016.512	-
Dự án GPP Cà Mau	12.933.752.687	16.327.452.687
Dự án Khảo sát ROV & sửa chữa tuyến ống Nam Côn Sơn 2	2.453.136.749	5.201.751.546
Dự án GPP Dinh Cố	-	6.829.445.503
Dự án khác	2.183.693.468	4.588.539.980
Dự phòng chi phí vận hành bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn (ii)	40.741.009.201	39.041.896.301
Dự phòng sửa chữa lớn hệ thống máy phát điện GTG-B trên tàu FPSO Lam Sơn	31.951.657.320	56.423.016.966
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ (iii)	27.392.086.417	17.385.800.000
Khác	3.592.484.862	3.653.771.008
	193.714.837.216	149.451.673.991

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (i) cho:		
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	572.632.992.483	482.125.443.421
Dự án Sư Tử Trắng Fullfield	274.903.401.336	274.903.401.336
Dự án Gallaf	192.603.476.923	60.934.754.396
Dự án Daman	54.625.975.610	54.625.975.610
Dự án NH3	10.174.081.141	10.250.638.941
Dự án NPK	5.369.614.670	5.473.410.946
Dự án Sư Tử Nâu	-	305.716.586.415
Dự án Maharaja Lela South	-	116.547.125.610
Dự án H05 Topside	-	96.130.757.059
Dự án Greater Enfield	-	6.220.013.470
Dự án Ghana Kanfa	-	19.702.996.906
Dự án Ghana Yinson	-	55.087.141.058
Dự án Sư Tử Vàng 6X	-	84.525.593.656
Khác	15.603.187.670	6.211.147.989
	1.125.912.729.833	1.578.454.986.813

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(i) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng EPC đã ký với khách hàng, tính trên 1% - 5% giá trị hợp đồng.

(ii) Dự phòng phải trả chi phí vận hành, bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn bao gồm giá trị Tổng công ty có khả năng phải trả cho Tổng Công ty Thăm dò và Khai khác Dầu khí ("PVEP") liên quan đến Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty và Công ty Điều hành chung Lam Sơn, một liên doanh giữa PVEP và Petronas.

(iii) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ để đảm bảo nguồn chi phí cho việc sửa chữa định kỳ tàu. Chi phí dự phòng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng năm cho đến năm dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

25 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	316.493.796.127	184.076.020.333
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 28)	220.531.491.010	282.653.709.035
Sử dụng quỹ	(177.088.134.473)	(150.235.933.241)
Số dư cuối năm	359.937.152.664	316.493.796.127

26 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	31.195.759.996	60.973.116.327
Trích quỹ	8.310.000.000	-
Sử dụng quỹ	(909.400.000)	(1.042.300.000)
Hoàn nhập quỹ	-	(28.735.056.331)
Số dư cuối năm	38.596.359.996	31.195.759.996

27 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	477.966.290	-	477.966.290	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	-	477.966.290	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	-	477.966.290	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	245.565.000	51,38	245.565.000	51,38
Phần vốn của các đối tượng khác	232.401.290	48,62	232.401.290	48,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	100	477.966.290	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng/cổ phiếu. Tổng công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

28 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.767.344.942.049	459.726.593.502	3.825.924.836.393	11.872.276.331.944	832.970.295.718	**12.705.246.627.662**
Lợi nhuận thuần trong năm (Trình bày lại - Thuyết minh 45)	-	-	-	-	1.032.808.724.268	1.032.808.724.268	(37.188.498.568)	**995.620.225.700**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(334.576.403.000)	(334.576.403.000)	(61.887.850.000)	**(396.464.253.000)**
Trích các quỹ	-	-	217.150.266.438	-	(484.031.245.939)	(266.880.979.501)	(15.772.729.534)	**(282.653.709.035)**
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(50.220.027.740)	-	(50.220.027.740)	-	**(50.220.027.740)**
Khác	-	-	-	-	(782.427.978)	(782.427.978)	-	**(782.427.978)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại - Thuyết minh 45)	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.984.495.208.487	409.506.565.762	4.039.343.483.744	12.252.625.217.993	718.121.217.616	**12.970.746.435.609**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	623.996.082.965	623.996.082.965	85.902.926.328	**709.899.009.293**
Chia lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(477.966.290.000)	(477.966.290.000)	(48.838.860.000)	**(526.805.150.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25) (*)	-	-	-	-	(203.825.169.506)	(203.825.169.506)	(16.706.321.504)	**(220.531.491.010)**
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	10.609.362.591	-	(10.609.362.591)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(49.191.652.265)	-	(49.191.652.265)	-	**(49.191.652.265)**
Khác	-	-	371.554		(87.957.691)	(87.586.137)	87.586.137	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.995.104.942.632	360.314.913.497	3.970.850.786.921	12.145.550.603.050	738.566.548.577	**12.884.117.151.627**

(*) Trích lập các quỹ của Công ty mẹ và các công ty con được thực hiện theo Nghị Quyết số 271/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ và các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông các công ty con.

29 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Vốn góp của chủ sở hữu	1.523.361.857.420	1.523.361.857.420
Quỹ đầu tư phát triển	124.433.028.882	115.066.888.926
Lỗ chưa phân phối	(909.228.337.725)	(920.307.528.730)
	738.566.548.577	718.121.217.616

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Số dư đầu năm	718.121.217.616	832.970.295.718
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	85.902.926.328	(37.188.498.568)
Lợi nhuận đã chia	(48.838.860.000)	(61.887.850.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(16.706.321.504)	(15.772.729.534)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	87.586.137	-
Số dư cuối năm	738.566.548.577	718.121.217.616

30 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2020	2019 (Trình bày lại - Thuyết minh 45) (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	623.996.082.965	1.032.808.724.268
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND) (*)	(124.402.808.600)	(220.531.491.010)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	499.593.274.365	812.277.233.258
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	477.966.290	477.966.290
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.046	1.699

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2020 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 của Tổng công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2019 đã được tính lại do trình bày lại số liệu kết quả kinh doanh theo Thông báo số 354/TB-KTNN ngày 23 tháng 10 năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 271/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020, như sau:

	2019		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	849.373.614.613	183.435.109.655	1.032.808.724.268
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(83.576.920.465)	(136.954.570.545)	(220.531.491.010)
	765.796.694.148		812.277.233.258
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	477.966.290		477.966.290
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.602		1.699

30 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

31 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm các ngoại tệ sau:

	2020	2019
Đồng Đô la Mỹ ("USD")	111.928.757	140.179.910
Đồng Euro ("EUR")	1.912	1.936
Đồng Bảng Anh ("GBP")	244.715	245.211
Đồng Rub Nga ("RUB")	1.533.253	597.690

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 43(b).

32 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	295.154.606.152	94.697.760.586
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	9.089.975.491.844	8.089.923.133.803
Doanh thu thuần của các hợp đồng xây dựng (*)	10.794.783.651.671	8.604.249.519.401
	20.179.913.749.667	16.788.870.413.790

(*) Trong đó doanh thu lũy kế của các công trình lớn:

Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	247.764.460.449	32.914.586.351
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong năm	26.954.891.713.463	21.406.896.678.634

33 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	279.961.774.659	91.366.788.441
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.435.136.907.860	7.437.916.596.920
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	10.686.649.087.026	8.048.346.012.657
	19.401.747.769.545	15.577.629.398.018

34 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Lãi tiền gửi ngân hàng	261.241.343.019	269.355.239.668
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	138.671.963.171	48.488.689.982
	399.913.306.190	317.843.929.650

35 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	55.755.530.102	33.778.304.743
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4(b))	(1.019.317.283)	(2.380.260.260)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	88.082.009.763	35.860.353.462
	142.818.222.582	67.258.397.945

36 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	56.069.176.979	56.497.980.765
Chi phí nhân viên	31.282.759.985	19.454.956.782
Khác	31.294.357.136	31.950.856.051
	118.646.294.100	107.903.793.598

37 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	436.157.046.945	307.374.110.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.343.943.929	295.942.147.754
Chi phí khấu hao	34.925.334.724	38.090.228.645
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng phải thu khó đòi	(1.624.837.578)	1.217.656.374
Khác	165.714.296.583	85.954.754.137
	797.515.784.603	728.578.897.683

38 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng (*)	693.567.048.928	369.317.807.626
Phạt vi phạm hợp đồng	14.382.290.848	6.895.090.797
Thu nhập từ bán TSCĐ	8.274.108.381	5.008.105.062
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	28.735.056.331
Khác	16.758.920.441	15.417.552.860
	732.982.368.598	425.373.612.676
Chi phí khác		
Tiền phạt hợp đồng	(3.656.067.299)	(13.571.903.548)
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp	(371.842.161)	(5.122.737.739)
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tại PTSC CGGV	-	(235.950.361.658)
Khác	(14.166.912.434)	(41.244.986.387)
	(18.194.821.894)	(295.889.989.332)
Lợi nhuận khác	714.787.546.704	129.483.623.344

(*) Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng thể hiện giá trị hoàn nhập số dư của khoản dự phòng bảo bành đã trích lập sau khi Tổng công ty đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ bảo hành theo phạm vi, thời gian bảo hành theo quy định của hợp đồng và đã được Chủ đầu tư xác nhận.

39 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.024.531.892.796	1.335.644.206.714
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.034.101.324.070	1.614.905.171.022
Lỗ kế toán trước thuế TNDN	(9.569.431.274)	(279.260.964.308)
	1.024.531.892.796	1.335.644.206.714
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.761.035.486.260	1.252.765.300.088
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.235.639.522.082)	(1.594.399.486.915)
Điều chuyển lỗ	(319.360.606)	-
Tổng thu nhập tính thuế	549.608.496.368	994.010.019.887
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế	748.320.705.511	1.830.066.625.049
Lỗ tính thuế	(198.712.209.143)	(836.056.605.162)
Thuế TNDN tại thuế suất 20%	149.664.141.102	366.013.325.010
Ưu đãi thuế	(17.719.650.522)	(11.344.850.177)
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	8.689.546.624	41.451.559
Thuế TNDN hoạt động kinh doanh thông thường	140.634.037.204	354.709.926.392
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	26.489.586.331
Thuế TNDN tại thuế suất 20%	-	5.827.708.993
Thuế TNDN hiện hành	140.634.037.204	360.537.635.386

40 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 45)
Chi phí nguyên vật liệu	5.401.070.245.287	5.165.100.296.410
Chi phí nhân viên	2.988.922.546.879	2.545.721.362.713
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	538.662.164.792	471.461.549.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.943.710.380.998	7.405.490.054.049
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	2.697.145.709.381	466.955.009.934
Khác	783.682.059.652	598.960.609.910
	21.353.193.106.989	16.653.688.882.560

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 27).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên cùng Tập đoàn PVN, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty được xem là các bên liên quan của Tổng công ty. Ngoài các công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Thuyết minh 1 và Thuyết minh 4, trong năm, Tổng công ty có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
PTSC Ca Rong Do Limited	Công ty liên doanh
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Lọc Hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí nước ngoài	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.305.356.903.754	348.523.864.280
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.830.762.606.736	1.647.217.364.079
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	545.560.827.711	281.537.443.843
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	515.131.078.014	626.478.259.084
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Ltd.	350.146.048.976	282.782.346.744
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	314.046.092.714	334.318.565.657
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	186.394.982.338	131.672.527.765
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	49.083.425.229	45.821.438.946
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	30.768.683.913	43.096.922.269
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	17.551.385.691	17.519.646.509
Rong Doi MV12 Pte. Ltd.	12.199.601.500	-
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	5.235.474.958	78.940.701.898
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	-	166.637.985.662
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	4.192.506.663
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	-	196.363.225.540
	6.162.237.111.534	4.205.102.798.939

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PTSC Ca Rong Do Limited	962.713.183.118	381.690.038.383
PTSC Asia Pacific Private Limited	732.072.346.473	1.138.088.325.405
PTSC South East Asia Private Limited	203.879.368.750	263.334.066.265
Tổng công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	55.714.686.754	38.108.350.875
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	42.790.352.285	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	42.698.817.553	108.758.378.184
Công ty CP Lọc Hóa dầu Bình Sơn	32.231.886.917	28.220.963.576
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	31.396.049.251	8.266.937.000
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	23.248.978.762	10.454.837.144
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.339.008.257	4.812.052.738
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	11.447.662.602	11.035.632.851
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	8.451.038.365	8.791.331.644
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.688.914.889	4.325.949.865
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	-	221.482.847.953
Khác	27.879.445.402	27.877.106.321
	2.194.551.739.378	2.255.246.818.204
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	23.713.533.000	19.947.172.000
Trong đó:		
Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT	2.265.616.200	1.824.115.000
Ông Lê Mạnh Cường - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.211.771.000	1.789.313.000
Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT	1.689.392.600	1.273.068.000
Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT	1.889.144.000	1.496.083.000
Ông Lưu Đức Hoàng - Thành viên HĐQT	1.671.172.600	1.163.726.000
Các quản lý khác	13.986.436.600	12.400.867.000
iv) Chi trả cổ tức		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	245.565.000.000	171.829.939.167

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.532.188.110.602	824.573.552.189
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	402.321.592.322	188.356.913.942
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	206.604.362.561	33.461.128.184
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	184.295.367.932	73.144.224.118
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	151.225.238.914	126.037.622.810
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	119.225.076.011	111.249.988.558
Công ty TNHH Lọc Hoá dầu Nghi Sơn	99.393.949.843	128.066.964.583
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Ltd.	98.838.616.962	127.037.356.446
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	60.212.968.266	36.294.484.493
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	58.524.253.900	43.653.842.715
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	19.382.311.268	20.178.043.963
PTSC Ca Rong Do Limited	9.902.752.259	9.930.695.775
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	9.444.466.738	7.110.387.856
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	6.708.056.223	6.862.512.988
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.404.272.470	1.421.031.890
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	814.223.264	1.716.404.163
PTSC Asia Pacific Private Limited	-	22.709.616.149
Khác	205.255.467.586	15.378.955.919
	3.202.944.197.780	1.814.386.837.400
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.033.416.496	2.484.297.115

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Ltd.	19.510.091.475	2.811.786.285
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	57.744.327.344
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	6.606.181.257	24.341.497.335
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	3.530.267.578	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	63.307.769.655
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.348.048.990	41.515.071.906
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	820.358.222	820.358.222
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	627.920.218	718.475.815.796
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	535.475.627	-
Tổng công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	334.164.070	2.956.892.372
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	275.545.064	305.898.122
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	236.600.000	24.555.901.409
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	114.392.800	73.555.800
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	113.778.200	-
PTSC Asia Pacific Private Limited	-	20.683.587.643
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	5.199.262.207
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí Nước ngoài	10.061.561.353	-
	58.856.001.935	962.791.724.096

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.806.345.174.570	607.367.871.795
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	50.449.038.643	68.586.968.940
PTSC South East Asia Private Limited	33.807.710.282	84.855.361.093
Công ty CP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	29.757.861.786	-
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	29.565.146.083	13.402.177.157
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	28.746.553.609	55.880.246.586
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	18.369.654.157	5.857.491.980
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	15.118.656.105	35.166.431.703
Trường Cao đẳng Dầu khí	13.649.667.818	3.137.737.770
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	8.043.052.732	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Ltd.	5.658.656.250	5.662.312.500
Tổng công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	5.104.464.883	3.581.062.926
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	4.763.705.337	4.771.922.164
Viện Dầu khí Việt Nam	2.164.580.000	29.894.572
Công ty CP Vận tải Dầu khí	587.785.108	148.133.700
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	501.563.830	4.689.592.491
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	461.934.822	461.934.822
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	150.912.514	286.608.310
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	117.600.000	1.169.447.875
PTSC Ca Rong Do Limited	-	331.737.506.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	2.200.000.000
Khác	54.139.522.630	20.524.683.803
	2.125.495.057.732	1.267.509.203.591
v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	22.231.376.888	-
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	231.142.007.516
Khác	183.696.000	-
	22.415.072.888	231.142.007.516

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
vi) Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 18(b))		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	778.479.407.707	795.524.628.327
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	141.237.895.281	179.038.757.990
	919.717.302.988	974.563.386.317
vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 22)		
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.692.225.602	1.799.738.945
Tổng công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	1.140.397.087	383.592.866
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	1.197.798.600
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	773.423.862	381.753.040
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	184.023.283	184.023.283
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	-	5.941.713.644
Khác	126.529.910	-
	6.585.811.978	11.557.832.612
viii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 23(a))		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	18.280.340.815

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng công ty hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xử lý và xuất dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp dịch vụ khác có liên quan
Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho tài sản và nợ phải trả như sau:

	2020								
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Cơ khí đóng mới và xây lắp công trình biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	2.509.242.950.945	5.762.366.446.076	922.907.721.719	3.835.094.750.900	8.198.825.268.007	2.665.668.481.511	1.317.063.368.937	(4.692.645.633.206)	**20.518.523.354.889**
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết									**3.317.174.459.672**
Tài sản không phân bổ									**2.443.579.312.376**
Tổng tài sản									**26.279.277.126.937**
Nợ phải trả bộ phận	1.462.390.306.859	2.755.380.833.186	1.684.782.098.448	1.331.705.485.573	5.510.936.669.774	1.507.319.602.324	505.575.626.025	(2.619.067.659.643)	**12.139.022.962.546**
Nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ lãi công ty liên doanh, liên kết									**583.216.464.535**
Nợ phải trả không phân bổ									**672.920.548.229**
Tổng nợ phải trả									**13.395.159.975.310**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

	2019								
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Cơ khí đóng mới và xây lắp công trình biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	2.426.412.410.787	5.146.069.847.459	205.378.391.969	3.972.656.552.159	7.149.874.076.411	1.223.322.601.262	981.519.086.965	(1.261.485.945.707)	**19.843.747.021.305**
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết									**3.555.692.688.555**
Tài sản không phân bổ									**2.887.093.244.357**
Tổng tài sản									**26.286.532.954.217**
Nợ phải trả bộ phận	1.691.477.972.173	2.132.220.734.593	1.477.512.411.899	1.592.521.030.291	6.047.621.709.109	385.292.047.628	518.391.334.452	(2.416.244.468.430)	**11.428.792.771.715**
Nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ lãi công ty liên doanh, liên kết									**565.634.922.656**
Nợ phải trả không phân bổ									**1.321.358.824.237**
Tổng nợ phải trả									**13.315.786.518.608**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho doanh thu và giá vốn như sau:

	2020								
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO VND	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Cơ khí đóng mới và xây lắp công trình biển VND	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	1.878.152.306.186	3.002.398.615.841	421.663.506.484	1.586.040.303.836	10.859.125.885.416	1.706.453.013.331	726.080.118.573	-	**20.179.913.749.667**
Doanh thu thuần cho bên liên quan	249.398.518.078	395.080.803.629	27.049.636.951	221.467.791.739	225.189.892.214	1.695.683.968.700	100.304.184.456	(2.914.174.795.767)	-
	2.127.550.824.264	3.397.479.419.470	448.713.143.435	1.807.508.095.575	11.084.315.777.630	3.402.136.982.031	826.384.303.029	(2.914.174.795.767)	**20.179.913.749.667**
Giá vốn thuần cho bên thứ ba	(1.764.334.337.420)	(2.913.555.474.138)	(406.177.955.018)	(1.370.859.771.834)	(10.653.565.748.079)	(1.613.744.975.842)	(679.509.507.214)	-	**(19.401.747.769.545)**
Giá vốn thuần cho bên liên quan	(242.234.165.723)	(395.080.803.629)	(27.049.636.951)	(221.467.791.739)	(234.521.526.045)	(1.695.683.968.700)	(29.450.474.676)	2.845.488.367.463	-
	(2.006.568.503.143)	(3.308.636.277.767)	(433.227.591.969)	(1.592.327.563.573)	(10.888.087.274.124)	(3.309.428.944.542)	(708.959.981.890)	2.845.488.367.463	**(19.401.747.769.545)**
Lợi nhuận bộ phận gộp	**120.982.321.121**	**88.843.141.703**	**15.485.551.466**	**215.180.532.002**	**196.228.503.506**	**92.708.037.489**	**117.424.321.139**	**(68.686.428.304)**	**778.165.980.122**
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp									(916.162.078.703)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính									257.095.083.608
Phần lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết									190.645.361.065
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									**309.744.346.092**
Lãi thuần từ hoạt động khác									714.787.546.704
Lợi nhuận trước thuế									**1.024.531.892.796**
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(140.634.037.204)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									(173.998.846.299)
Lợi nhuận sau thuế									**709.899.009.293**

42 BỘ PHẬN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

	2019								
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	*Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO VND*	*Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND*	*Dịch vụ căn cứ cảng VND*	*Cơ khí đóng mới và xây lắp công trình biển VND*	*Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND*	*Dịch vụ khác VND*	*Loại trừ VND*	*Tổng cộng VND*
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	*1.764.597.617.506*	*2.626.731.257.169*	*761.696.921.243*	*1.505.149.684.752*	*8.439.651.009.919*	*789.588.550.022*	*901.455.373.179*	*-*	***16.788.870.413.790***
Doanh thu thuần cho bên liên quan	*483.673.115.685*	*385.893.865.272*	*37.555.122.230*	*238.058.782.184*	*286.037.481.607*	*731.090.330.098*	*103.727.040.039*	*(2.266.035.737.115)*	*-*
	2.248.270.733.191	*3.012.625.122.441*	*799.252.043.473*	*1.743.208.466.936*	*8.725.688.491.526*	*1.520.678.880.120*	*1.005.182.413.218*	*(2.266.035.737.115)*	***16.788.870.413.790***
Giá vốn thuần cho bên thứ ba	*(1.644.373.466.354)*	*(2.473.943.740.165)*	*(695.737.165.376)*	*(1.253.395.598.620)*	*(7.948.170.151.423)*	*(689.721.991.269)*	*(872.287.284.812)*	*-*	***(15.577.629.398.018)***
Giá vốn thuần cho bên liên quan	*(483.673.115.685)*	*(385.893.865.272)*	*(37.521.769.751)*	*(232.058.782.184)*	*(260.748.081.748)*	*(730.857.152.075)*	*(70.918.899.824)*	*2.201.671.666.539*	*-*
	(2.128.046.582.039)	*(2.859.837.605.437)*	*(733.258.935.127)*	*(1.485.454.380.804)*	*(8.208.918.233.171)*	*(1.420.579.143.344)*	*(943.206.184.636)*	*2.201.671.666.539*	***(15.577.629.398.018)***
Lợi nhuận bộ phận gộp	***120.224.151.152***	***152.787.517.004***	***65.993.108.346***	***257.754.086.132***	***516.770.258.355***	***100.099.736.776***	***61.976.228.582***	***(64.364.070.576)***	***1.211.241.015.772***
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp									*(836.482.691.281)*
Lãi thuần từ hoạt động tài chính									*250.585.531.705*
Phần lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết									*580.816.727.174*
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									***1.206.160.583.370***
Lãi thuần từ hoạt động khác									*129.483.623.344*
Lợi nhuận trước thuế									***1.335.644.206.714***
Chi phí thuế TNDN hiện hành									*(360.537.635.386)*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									*20.513.654.372*
Lợi nhuận sau thuế									***995.620.225.700***

43 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Tổng công ty là bên đi thuê

Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	874.561.158.771	1.007.947.613.595
Từ 1 năm đến 5 năm	1.290.529.829.563	1.276.608.142.031
Trên 5 năm	1.086.000.531.384	1.107.594.022.392
Tổng các khoản thanh toán tối thiểu	3.251.091.519.718	3.392.149.778.018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động, thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà, và thuê khách sạn không hủy ngang, trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi được ký với thời hạn từ 1 đến 5 năm;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn 50 năm tính từ năm 2008; và
- Hợp đồng thuê khách sạn được ký với thời hạn thuê là 10 năm tính từ năm 2012.

(b) Tổng công ty là bên cho thuê

Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	1.393.863.652.729	1.544.105.160.399
Từ 1 năm đến 5 năm	4.496.376.141.636	5.066.665.352.111
Trên 5 năm	2.131.608.969.864	2.748.853.747.092
Tổng các khoản phải thu tối thiểu	8.021.848.764.229	9.359.624.259.602

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê tàu dịch vụ được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang với thời hạn là 15 năm và hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn từ 1 đến 5 năm.

44 NỢ TIỀM TÀNG

- **Dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng**

Tại ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty đang có các hợp đồng thuê hoạt động tài sản để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng công ty. Theo như các điều khoản trong các hợp đồng thuê này thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Tổng công ty phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên tham gia hợp đồng thuê vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê do thời hạn thuê có thời gian dài (có hợp đồng thuê với thời gian đến 50 năm) và do đó, Tổng công ty đánh giá chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng chỉ xảy ra khi (i) thời hạn thuê kết thúc, (ii) đồng thời tại thời điểm đó Tổng công ty không có nhu cầu xin gia hạn thời gian thuê và (ii) bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất nên Tổng công ty chưa thực hiện trích trước chi phí cho việc khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các hợp đồng thuê này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

- **Tiến độ dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1**

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, Công ty Power Machines ("PM") - thành viên đứng đầu liên danh nhà thầu thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 đã gửi đơn kiện đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore về tranh chấp chưa được giải quyết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN ngày 27 tháng 12 năm 2013 ký giữa Liên doanh nhà thầu Công ty Power Machines - Tổng công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, vụ kiện trên vẫn đang được Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore xem xét và chưa có kết luận. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng vụ kiện sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến Tổng công ty. Do đó, Tổng công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan tới vụ kiện này.

- **Dự án tàu FSO MV12**

Trong tháng 12 năm 2019, tàu FSO MV12 thuộc sở hữu của Rong Doi MV12 Pte. Ltd. ("Rồng Đôi"), một công ty liên doanh của Tổng công ty, đang cho khách hàng Korea National Oil Corporation ("KNOC") thuê phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi, gặp sự cố liên quan đến hệ thống xích neo và hệ thống kết cấu ngầm. Rồng Đôi đã hoàn thành việc sửa chữa toàn diện sự cố nêu trên của tàu FSO MV12 vào ngày 12 tháng 10 năm 2020 và tàu trở lại hoạt động bình thường từ ngày 13 tháng 10 năm 2020. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng vấn đề này không có ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

45 SỐ LIỆU SO SÁNH VÀ TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Căn cứ vào Thông báo số 354/TB-KTNN ngày 23 tháng 10 năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo kết quả kiểm toán của KTNN.

Ngoài ra, một số liệu khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng năm nay.

Chi tiết được trình bày như sau:

(a) Ảnh hưởng đối với bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Mã số	TÀI SẢN	Theo báo cáo đã phát hành VND (1)	Điều chỉnh lại VND (2)	Phân loại lại VND (3)	Số liệu trình bày lại VND (4) = (1) + (2) + (3)
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**15.984.102.208.255**	**246.039.251.650**	**-**	**16.230.141.459.905**
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**4.627.034.139.321**	**11.167.917.001**	**-**	**4.638.202.056.322**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.884.571.159.669	21.947.258.122	-	2.906.518.417.791
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	420.262.173.629	(2.358.984.954)	-	417.903.188.675
136	Phải thu ngắn hạn khác	1.346.922.552.014	(6.044.550.989)	-	1.340.878.001.025
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(206.169.226.977)	(2.375.805.178)	-	(208.545.032.155)
140	**Hàng tồn kho**	**1.269.256.728.673**	**240.390.410.774**	**-**	**1.509.647.139.447**
141	Hàng tồn kho	1.272.164.712.524	239.820.468.256	-	1.511.985.180.780
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.907.983.851)	569.942.518	-	(2.338.041.333)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**	**396.123.657.602**	**(5.519.076.125)**	**-**	**390.604.581.477**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	35.357.728.480	8.052.270.229	-	43.409.998.709
152	Thuế GTGT được khấu trừ	318.218.883.243	(3.048.638.582)	-	315.170.244.661
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16.933.529.516	(10.522.707.772)	-	6.410.821.744
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**10.019.865.324.289**	**36.526.170.023**	**-**	**10.056.391.494.312**
220	**Tài sản cố định**	**3.176.899.751.007**	**26.611.352.792**	**-**	**3.203.511.103.799**
221	Tài sản cố định hữu hình	3.154.315.554.172	26.611.352.792	-	3.180.926.906.964
222	Nguyên giá	11.482.964.370.282	19.870.566.837	-	11.502.834.937.119
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(8.328.648.816.110)	6.740.785.955	-	(8.321.908.030.155)
260	**Tài sản dài hạn khác**	**1.087.338.551.875**	**9.914.817.231**	**-**	**1.097.253.369.106**
261	Chi phí trả trước dài hạn	569.879.030.649	3.384.607.149	-	573.263.637.798
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	488.389.594.773	6.530.210.082	-	494.919.804.855
270	**TỔNG TÀI SẢN**	**26.003.967.532.544**	**282.565.421.673**	**-**	**26.286.532.954.217**

45 SỐ LIỆU SO SÁNH VÀ TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ảnh hưởng đối với bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: (tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Mã số	NGUỒN VỐN	Theo báo cáo đã phát hành VND (1)	Điều chỉnh lại VND (2)	Phân loại lại VND (3)	Số liệu trình bày lại VND (4) = (1) + (2) + (3)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**	**13.219.703.953.202**	**96.082.565.406**	**-**	**13.315.786.518.608**
310	**Nợ ngắn hạn**	**8.994.685.972.883**	**96.120.565.406**	**-**	**9.090.806.538.289**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	4.036.407.225.912	(1.314.138.186)	-	4.035.093.087.726
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	89.223.868.867	56.955.767.831	-	146.179.636.698
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	2.025.081.085.720	(94.634.381.182)	-	1.930.446.704.538
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	44.733.508.613	145.445.965.864	-	190.179.474.477
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	58.983.517.052	(6.953.576.451)	-	52.029.940.601
319	Phải trả ngắn hạn khác	603.475.946.267	349.660.182	-	603.825.606.449
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	153.180.406.643	(3.728.732.652)	-	149.451.673.991
330	**Nợ dài hạn**	**4.225.017.980.319**	**(38.000.000)**	**-**	**4.224.979.980.319**
337	Phải trả dài hạn khác	193.469.385	(38.000.000)	-	155.469.385
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**12.784.263.579.342**	**186.482.856.267**	**-**	**12.970.746.435.609**
410	**Vốn chủ sở hữu**	**12.784.263.579.342**	**186.482.856.267**	**-**	**12.970.746.435.609**
421	LNST chưa phân phối	3.856.690.802.067	182.652.681.677	-	4.039.343.483.744
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*	834.996.785.907	182.652.681.677	-	1.017.649.467.584
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	714.291.043.026	3.830.174.590	-	718.121.217.616
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**	**26.003.967.532.544**	**282.565.421.673**	**-**	**26.286.532.954.217**

45 SỐ LIỆU SO SÁNH VÀ TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
		Theo báo cáo đã phát hành VND (1)	Điều chỉnh lại VND (2)	Phân loại lại VND (3)	Số liệu trình bày lại VND (4) = (1) + (2) + (3)
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17.050.071.971.020**	**(179.616.665.612)**	**-**	**16.870.455.305.408**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16.968.487.079.402**	**(179.616.665.612)**	**-**	**16.788.870.413.790**
11	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**(16.070.972.203.124)**	**415.839.002.920**	**77.503.802.186**	**(15.577.629.398.018)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**897.514.876.278**	**236.222.337.308**	**77.503.802.186**	**1.211.241.015.772**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	320.202.914.604	(2.358.984.954)	-	317.843.929.650
25	Chi phí bán hàng	(107.848.793.598)	(55.000.000)	-	(107.903.793.598)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(649.409.286.872)	(1.665.808.625)	(77.503.802.186)	(728.578.897.683)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**974.018.039.641**	**232.142.543.729**	**-**	**1.206.160.583.370**
31	Thu nhập khác	425.202.760.701	170.851.975	-	425.373.612.676
32	Chi phí khác	(295.963.496.670)	73.507.338	-	(295.889.989.332)
40	**Lợi nhuận khác**	**129.239.264.031**	**244.359.313**	**-**	**129.483.623.344**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**1.103.257.303.672**	**232.386.903.042**	**-**	**1.335.644.206.714**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**(308.885.806.504)**	**(51.651.828.882)**	**-**	**(360.537.635.386)**
52	**Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**13.983.444.290**	**6.530.210.082**	**-**	**20.513.654.372**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**808.354.941.458**	**187.265.284.242**	**-**	**995.620.225.700**
61	**Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**	**849.373.614.613**	**183.435.109.655**		**1.032.808.724.268**
62	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**(41.018.673.155)**	**3.830.174.587**		**(37.188.498.568)**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**1.602**	**97**		**1.699**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**1.602**	**97**		**1.699**

45 SỐ LIỆU SO SÁNH VÀ TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Ảnh hưởng đối với báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
		Theo báo cáo đã phát hành	Điều chỉnh lại	Phân loại lại	Số liệu trình bày lại
		VND	VND	VND	VND
		(1)	(2)	(3)	(4) = (1) + (2) + (3)
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.103.257.303.672	232.386.903.042	-	1.335.644.206.714
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.095.121.055.509	232.386.903.042	-	1.327.507.958.551
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(204.164.280.873)	1	-	(204.164.280.872)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.693.035.080.949	232.386.903.043	-	1.925.421.983.992
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	419.069.124.238	232.386.903.043	-	651.456.027.281
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6.716.729.192.997	232.386.903.043	-	6.949.116.096.040

46 ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH VIRUS COVID-19

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong năm tiếp theo của Tổng công ty. Tổng công ty sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2021.

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số: 283 /DVKT-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu của Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2020 so với năm 2019.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán";

Căn cứ Công văn số 178/UBCK-GSĐC ngày 08/01/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 26/3/2021, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Theo đó, lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán là 709.899 triệu đồng, chênh lệch so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2020 của Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2020 đã công bố và lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2019 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán giảm 24.970 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2020 của Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2020 đã công bố, tương đương giảm 3,4%. Biến động này chủ yếu là do kết quả kinh doanh năm 2020 của một số công ty con, công ty liên doanh ở nước ngoài điều chỉnh sau kiểm toán.

- Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán giảm 285.721 triệu đồng, tương đương giảm 28,70% so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2019. Biến động này chủ yếu là do: Kết quả sản xuất kinh doanh của dịch vụ Cơ khí dầu khí, dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV, dịch vụ căn cứ cảng và phần lãi của các công ty liên doanh hoạt động trong lĩnh vực cung cấp kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO) khi hợp nhất vào kết quả kinh doanh năm 2020 của Tổng công ty thấp hơn so với năm 2019.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGĐ;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Cường